



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HÀI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Tạ Thu Thủy	Thành viên
Ông Phạm Quốc Khánh	Thành viên
Ông Đinh Duy Hòa	Thành viên
Bà Dương Thị Việt Nga	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Trung	Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022)
Bà Tạ Thu Thủy	Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022)
Ông Phạm Quốc Khánh	Phó Giám đốc
Ông Đinh Duy Hòa	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ 03/3/2021)

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Văn Trung**

**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**Tạ Thu Thủy**

**Nguyên Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022



Số: 41/2022/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**Nguyễn Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2021**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34.966.140.405</b>	<b>36.619.511.800</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>968.603.045</b>	<b>9.059.699.311</b>
1. Tiền	111		968.603.045	6.059.699.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>9.1</b>	3.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.402.539.102</b>	<b>5.217.332.247</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	27.024.800	378.169.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.000.000	130.106.642
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>7</b>	3.353.514.302	4.709.056.557
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27.288.885.419</b>	<b>21.092.288.525</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>8</b>	27.288.885.419	21.092.288.525
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>306.112.839</b>	<b>1.250.191.717</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>12.1</b>	211.541.669	1.250.191.717
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>13.2</b>	94.571.170	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>162.574.730.561</b>	<b>182.123.661.601</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>133.575.704.798</b>	<b>154.409.719.126</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>10</b>	103.778.292.235	124.349.942.091
- Nguyên giá	222		493.459.547.938	494.009.285.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(389.681.255.703)	(369.659.343.272)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>11</b>	29.797.412.563	30.059.777.035
- Nguyên giá	228		33.170.344.631	33.170.344.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.372.932.068)	(3.110.567.596)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>21.611.480.312</b>	<b>20.011.480.312</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	<b>9.2</b>	22.500.000.000	22.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	<b>9.3</b>	(888.519.688)	(2.488.519.688)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.387.545.451</b>	<b>7.702.462.163</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12.2</b>	7.387.545.451	7.702.462.163
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>197.540.870.966</b>	<b>218.743.173.401</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42.813.477.995</b>	<b>63.089.962.271</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.730.553.608</b>	<b>50.938.718.839</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.627.937.350	7.082.365.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.351.345	49.339.017
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.1	5.486.476.378	5.503.223.936
4. Phải trả người lao động	314		5.860.046.841	5.945.701.698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	188.706.382	472.997.918
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.216.679.372	4.927.581.275
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	19.092.442.238	26.214.955.195
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		254.913.702	742.554.654
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.082.924.387</b>	<b>12.151.243.432</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	-	10.679.646.209
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.082.924.387	1.471.597.223
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>154.727.392.971</b>	<b>155.653.211.130</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>154.727.392.971</b>	<b>155.653.211.130</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	91.792.900.000	91.792.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		91.792.900.000	91.792.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	7.905.062.000	7.905.062.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	53.005.612.646	53.005.612.646
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18a	2.023.818.325	2.949.636.484
- <i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	421a		212.375.412	276.728.717
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.811.442.913	2.672.907.767
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>197.540.870.966</b>	<b>218.743.173.401</b>

Người lập biểu - Trưởng phòng  
Kế toán



**Nguyễn Hương Giang**

Nguyên Giám đốc



**Tạ Thu Thủy**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



**Trần Văn Trung**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2021**

**Mẫu số B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**Năm 2020**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>176.132.933.592</b>	<b>206.611.669.683</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>176.132.933.592</b>	<b>206.611.669.683</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>21</b>	138.883.418.373	153.757.586.313
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>37.249.515.219</b>	<b>52.854.083.370</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>22</b>	197.196.938	191.631.518
7. Chi phí tài chính	22	<b>23</b>	356.965.830	1.835.124.192
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.956.965.830	3.536.410.022
8. Chi phí bán hàng	25	<b>24.1</b>	20.654.906.261	30.248.305.758
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>24.2</b>	16.134.407.575	19.062.416.735
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>300.432.491</b>	<b>1.899.868.203</b>
11. Thu nhập khác	31	<b>25</b>	2.017.293.280	1.681.659.175
12. Chi phí khác	32	<b>26</b>	39.888	22.000.540
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.017.253.392</b>	<b>1.659.658.635</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.317.685.883</b>	<b>3.559.526.838</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>27</b>	506.242.970	886.619.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.811.442.913</b>	<b>2.672.907.767</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>197</b>	<b>243</b>

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu - Trưởng phòng  
Kế toán



**Nguyễn Hương Giang**

Nguyên Giám đốc



**Tạ Thu Thủy**

Giám đốc



**Trần Văn Trung**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.317.685.883</b>	<b>3.559.526.838</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>10,11</b>	23.131.491.492	24.178.541.167
- Các khoản dự phòng	03	<b>9.2</b>	(1.600.000.000)	(1.701.285.830)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>22,25</b>	(264.724.211)	(198.784.802)
- Chi phí lãi vay	06	<b>23</b>	1.956.965.830	3.536.410.022
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>25.541.418.994</b>	<b>29.374.407.395</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.811.438.413	92.710.338
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.196.596.894)	4.874.969.474
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.158.927.685)	(12.438.960.403)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.353.566.760	(1.352.517.992)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.049.902.366)	(3.578.526.907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>13</b>	(836.519.071)	(1.335.894.678)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(930.079.524)	(623.603.688)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17.534.398.627</b>	<b>15.012.583.539</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	<b>10</b>	(2.686.150.000)	(1.184.493.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	<b>25</b>	67.527.273	25.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.550.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.550.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.980.500	191.631.518
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.512.642.227)</b>	<b>(967.861.527)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		38.943.724.026	62.933.387.895
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(56.745.883.192)	(67.892.667.700)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.310.693.500)	(3.629.053.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(20.112.852.666)</b>	<b>(8.588.332.805)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8.091.096.266)</b>	<b>5.456.389.207</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>9.059.699.311</b>	<b>3.603.310.104</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>968.603.045</b>	<b>9.059.699.311</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu - Trưởng phòng  
Kế toán



Nguyễn Hương Giang

Nguyên Giám đốc



Tạ Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Trần Văn Trung



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng và cơ sở kinh doanh số 2 của Công ty đặt tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng (Quyết định số 2519/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển Công ty Bia Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển nhượng cổ phần Nhà nước tại Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng cho Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội)). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001024 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 04/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 91.792.900.000 VND.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất công nghiệp và dịch vụ phụ trợ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
<b>Công ty liên kết</b> Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng	Sản xuất bia các loại

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm vì Công ty xác định chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm là khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank) - Chi nhánh Hải Phòng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có chung thành viên Hội đồng quản trị). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Số vốn góp đến 31/12/2021 bằng 100% số vốn cam kết góp (tương ứng 22.500.000.000 VND).

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2021 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, phải thu về vỏ bock trong lưu thông, chai kết trong lưu thông, phải thu về cho mượn công cụ dụng cụ, phải thu liên quan đến dự án xây dựng Nhà máy 2 tại Quán Trữ (theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước), phải thu người lao động, dư nợ kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo khối lượng sản phẩm dở dang quy đổi nhân với định mức sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: các phần mềm quản lý, quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài nguyên và logo bia lon.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 10.050 m<sup>2</sup> đất tại khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng có thời gian sử dụng là 50 năm, từ ngày 14/12/1993 đến ngày 14/12/2043 và quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m<sup>2</sup> đất tại Khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng. Công ty trích khấu hao quyền sử dụng khu đất 10.050 m<sup>2</sup> theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 30 năm từ ngày 01/12/2013 (ngày Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Quyền sử dụng đất lâu dài của khu đất 10.800 m<sup>2</sup> không trích khấu hao.
- Các phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 07 năm.
- Quyền sử dụng tài nguyên được ghi nhận theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 14/8/2013 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng, đã được khấu hao hết.
- Logo bia lon được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 36 đến 70 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản nhận đặt cọc, đặt cược vỏ bình CO<sub>2</sub>, chai kết, vỏ, bock, công cụ dụng cụ khác; cổ tức phải trả và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay; tiền ăn ca; phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác (chi phí trực ban, công tác phí, thuê công nhân đóng chai đóng hộp...), trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền ăn ca, trực ban, thuê nhân công ra chai đóng hộp, phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2021 chưa có đầy đủ chứng từ thanh toán.

**4.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty sử dụng để đầu tư cho hệ thống tiết kiệm năng lượng trong nhà nấu, số tiền 3.887.188.784 VND với thời gian tính hao mòn là 12 năm kể từ ngày 02/5/2015.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 12/5/2021.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

hồng bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí lương bộ phận bán hàng; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.20 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho năm 2021 là 65%. Ngoài ra, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm bia do Công ty gia công cho Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội là giá bán của sản phẩm đó thay vì giá gia công.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 9, 14, 18, 20, 33.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	400.321.259	233.566.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	568.281.786	5.826.132.857
Tương đương tiền	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>968.603.045</b>	<b>9.059.699.311</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.024.800</b>	<b>378.169.048</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	24.364.800	6.600.000
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản sơn và hóa chất Á Châu</i>	<i>13.860.000</i>	<i>6.600.000</i>
<i>Công ty TNHH Ourhome Việt Nam</i>	<i>2.820.000</i>	-
<i>Nguyễn Văn Doanh</i>	<i>7.684.800</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.660.000	371.569.048
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	225.704.160
<i>Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng</i>	-	<i>225.704.160</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.353.514.302</b>	-	<b>4.709.056.557</b>	-
Phải thu người lao động	18.504.790	-	-	-
Dư nợ kinh phí công đoàn	354.599	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.216.438	-	-	-
Chai kết trong lưu thông	734.953.905	-	2.184.286.501	-
Vỏ bock trong lưu thông	337.593.516	-	315.002.840	-
Công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông	791.936	-	450.000	-
Phải thu khác	2.170.099.118	-	2.209.317.216	-
<i>Phải thu cho mượn CCDC</i>	<i>210.846.762</i>	-	<i>241.078.043</i>	-
<i>Phải thu theo báo cáo của KTNN</i>	<i>1.901.818.325</i>	-	<i>1.901.818.325</i>	-
<i>Các khoản khác</i>	<i>57.434.031</i>	-	<i>66.420.848</i>	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.585.218.480	-	13.031.081.724	-
Công cụ, dụng cụ	8.059.742.913	-	3.201.369.347	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.476.418.637	-	2.173.287.161	-
Thành phẩm	2.234.180.826	-	1.183.062.501	-
Hàng hóa	933.324.563	-	1.503.487.792	-
<b>Cộng</b>	<b>27.288.885.419</b>	-	<b>21.092.288.525</b>	-

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

9.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	(888.519.688)	-	22.500.000.000	(2.488.519.688)	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (*)	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	(888.519.688)	
<b>Cộng</b>	<b>14,1</b>	<b>14,1</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>(888.519.688)</b>	

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có ảnh hưởng đáng kể (theo Điều lệ của Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng quy định).

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

9.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>(2.488.519.688)</b>	<b>(4.189.805.518)</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	1.600.000.000	1.701.285.830
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>(888.519.688)</b>	<b>(2.488.519.688)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	87.683.393.897	390.894.724.008	8.352.159.275	7.079.008.183	494.009.285.363
Tăng trong năm	-	2.686.150.000	-	-	2.686.150.000
Mua sắm	-	2.686.150.000	-	-	2.686.150.000
Giảm trong năm	772.774.931	2.412.310.675	-	50.801.819	3.235.887.425
Thanh lý, nhượng bán	-	2.296.086.675	-	-	2.296.086.675
Giảm khác (*)	772.774.931	116.224.000	-	50.801.819	939.800.750
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>86.910.618.966</b>	<b>391.168.563.333</b>	<b>8.352.159.275</b>	<b>7.028.206.364</b>	<b>493.459.547.938</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	36.256.819.536	318.958.624.884	7.749.024.865	6.694.873.987	369.659.343.272
Tăng trong năm	4.467.682.921	18.180.165.302	312.581.892	297.369.741	23.257.799.856
Khấu hao trong năm	4.467.682.921	17.791.492.466	312.581.892	297.369.741	22.869.127.020
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	388.672.836	-	-	388.672.836
Giảm trong năm	772.774.931	2.412.310.675	-	50.801.819	3.235.887.425
Thanh lý, nhượng bán	-	2.296.086.675	-	-	2.296.086.675
Giảm khác (*)	772.774.931	116.224.000	-	50.801.819	939.800.750
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>39.951.727.526</b>	<b>334.726.479.511</b>	<b>8.061.606.757</b>	<b>6.941.441.909</b>	<b>389.681.255.703</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	51.426.574.361	71.936.099.124	603.134.410	384.134.196	124.349.942.091
Tại ngày 31/12/2021	46.958.891.440	56.442.083.822	290.552.518	86.764.455	103.778.292.235

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2021 là 245.447.830.365 VND (tại 31/12/2020 là 230.610.831.871 VND).

(\*): Giảm khác bao gồm giảm các tài sản cố định cải tạo, nâng cấp và xử lý kiểm kê các tài sản cố định đã không còn tồn tại.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng tài nguyên	Logo bia lon	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2021	2.758.232.611	29.614.703.910	63.320.000	734.088.110	33.170.344.631
Tại 31/12/2021	2.758.232.611	29.614.703.910	63.320.000	734.088.110	33.170.344.631
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2021	2.438.038.791	72.489.189	63.320.000	536.719.616	3.110.567.596
Khấu hao trong năm	105.313.080	10.233.768	-	146.817.624	262.364.472
Tại 31/12/2021	2.543.351.871	82.722.957	63.320.000	683.537.240	3.372.932.068
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	320.193.820	29.542.214.721	-	197.368.494	30.059.777.035
Tại 31/12/2021	214.880.740	29.531.980.953	-	50.550.870	29.797.412.563

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2021 là 2.161.587.811 VND (tại 31/12/2020 là 2.161.587.811 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2021 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 29.614.703.910 VND và 29.531.980.953 VND (tại 31/12/2020 là 29.614.703.910 VND và 29.547.331.607 VND).

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>211.541.669</b>	<b>1.250.191.717</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	211.541.669	1.250.191.717
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>7.387.545.451</b>	<b>7.702.462.163</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.470.037.709	4.218.258.703
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.917.507.742	3.484.203.460

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	645.062.880	17.595.606.658	17.445.488.408	795.181.130
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.546.669.411	94.372.189.929	94.235.254.361	4.683.604.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.519.071	506.242.970	836.519.071	(93.757.030)
Thuế thu nhập cá nhân	72.109.549	138.772.923	211.696.612	(814.140)
Thuế tài nguyên	2.863.025	241.699.173	236.871.929	7.690.269
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.454.138.300	1.454.138.300	-
Các loại thuế khác	-	317.337.925	317.337.925	-
<b>Cộng</b>	<b>5.503.223.936</b>	<b>114.625.987.878</b>	<b>114.737.306.606</b>	<b>5.391.905.208</b>

Trong đó:

13.1 Phải nộp	5.503.223.936	5.486.476.378
13.2 Phải thu	-	94.571.170



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.627.937.350</b>	<b>6.627.937.350</b>	<b>7.082.365.146</b>	<b>7.082.365.146</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.322.667.247	3.322.667.247	4.394.040.585	4.394.040.585
<i>Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân</i>	<i>1.624.417.247</i>	<i>1.624.417.247</i>	<i>2.074.373.785</i>	<i>2.074.373.785</i>
<i>Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.579.146.800</i>	<i>1.579.146.800</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Nguyên Ngân</i>	<i>698.250.000</i>	<i>698.250.000</i>	<i>740.520.000</i>	<i>740.520.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	3.305.270.103	3.305.270.103	2.688.324.561	2.688.324.561
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.579.146.800</i>	<i>1.579.146.800</i>
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</i>	<i>36.531.000</i>	<i>36.531.000</i>	<i>15.030.840</i>	<i>15.030.840</i>

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>188.706.382</b>	<b>472.997.918</b>
Tiền ăn ca	106.428.000	120.652.000
Lãi vay	26.928.380	119.864.916
Phụ cấp Hội đồng quản trị	45.000.002	163.856.002
Chi phí thuê nhân công ra chai, đóng hộp	-	59.400.000
Chi phí khác	10.350.000	9.225.000

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.216.679.372</b>	<b>4.927.581.275</b>
Đặt cọc vỏ bình CO2	77.500.000	73.500.000
Đặt cọc chai kết	1.655.767.500	1.975.862.000
Đặt cọc vỏ, bock	2.056.000.000	2.330.150.000
Đặt cọc công cụ, dụng cụ khác	118.600.000	121.600.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác	176.221.775	192.092.775
Các khoản khác	132.590.097	234.376.500

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND			
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>19.092.442.238</b>		<b>26.214.955.195</b>			
Các khoản vay	19.092.442.238		26.214.955.195			
<b>17.2 Dài hạn</b>	<b>-</b>		<b>10.679.646.209</b>			
Các khoản vay	-		10.679.646.209			
<b>a. Các khoản vay</b>	<b>01/01/2021 VND</b>		<b>Trong năm VND</b>		<b>31/12/2021 VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>26.214.955.195</b>	<b>26.214.955.195</b>	<b>40.422.196.026</b>	<b>47.544.708.983</b>	<b>19.092.442.238</b>	<b>19.092.442.238</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (1)	7.000.000.000	7.000.000.000	22.043.724.026	19.851.281.788	9.192.442.238	9.192.442.238
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình Hà Nội (1)	14.136.387.195	14.136.387.195	16.900.000.000	21.136.387.195	9.900.000.000	9.900.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (vay dài hạn đến hạn trả)	5.078.568.000	5.078.568.000	1.478.472.000	6.557.040.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>10.679.646.209</b>	<b>10.679.646.209</b>	<b>-</b>	<b>10.679.646.209</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	10.679.646.209	10.679.646.209	-	10.679.646.209	-	-

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn là 6,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>7.905.062.000</b>	<b>52.875.447.436</b>	<b>4.338.940.347</b>	<b>156.912.349.783</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	-	-	<b>130.165.210</b>	<b>2.672.907.767</b>	<b>2.803.072.977</b>
Lãi trong năm	-	-	-	2.672.907.767	2.672.907.767
Phân phối lợi nhuận	-	-	130.165.210	-	130.165.210
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>4.062.211.630</b>	<b>4.062.211.630</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.062.211.630	4.062.211.630
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>7.905.062.000</b>	<b>53.005.612.646</b>	<b>2.949.636.484</b>	<b>155.653.211.130</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>	-	-	-	<b>1.811.442.913</b>	<b>1.811.442.913</b>
Lãi trong năm	-	-	-	1.811.442.913	1.811.442.913
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	<b>2.737.261.072</b>	<b>2.737.261.072</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.737.261.072	2.737.261.072
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>7.905.062.000</b>	<b>53.005.612.646</b>	<b>2.023.818.325</b>	<b>154.727.392.971</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000
Các cổ đông khác	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000
<b>Cộng</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.949.636.484</b>	<b>4.338.940.347</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>1.811.442.913</b>	<b>2.672.907.767</b>
Lãi trong năm	1.811.442.913	2.672.907.767
<b>Giảm trong năm</b>	<b>2.737.261.072</b>	<b>4.062.211.630</b>
Chia cổ tức bằng tiền	2.294.822.500	3.671.716.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	130.165.210
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban điều hành	147.479.524	130.165.210
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	294.959.048	130.165.210
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.023.818.325</b>	<b>2.949.636.484</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.179.290	9.179.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.179.290	9.179.290
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.179.290</i>	<i>9.179.290</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.179.290	9.179.290
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.179.290</i>	<i>9.179.290</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Đô la Mỹ (USD)	4,50	4,50
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	66,14	66,14
<b>20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	149.143.303.519	167.096.247.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.989.630.073	39.515.422.443
<b>Cộng</b>	<b>176.132.933.592</b>	<b>206.611.669.683</b>
<b><i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i></b>		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	38.971.640	12.561.498.520
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	150.124.800	205.185.600
<b>21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	138.883.418.373	153.757.586.313
<b>Cộng</b>	<b>138.883.418.373</b>	<b>153.757.586.313</b>
<b>22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	197.196.938	191.631.518
<b>Cộng</b>	<b>197.196.938</b>	<b>191.631.518</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	1.956.965.830	3.536.410.022
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.600.000.000)	(1.701.285.830)
<b>Cộng</b>	<b>356.965.830</b>	<b>1.835.124.192</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
<b>24.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>20.654.906.261</b>	<b>30.248.305.758</b>
Chi phí nhân viên	6.060.921.172	6.641.182.903
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.840.620.419	3.051.228.802
Chi phí bán hàng khác	12.753.364.670	20.555.894.053
<b>24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.134.407.575</b>	<b>19.062.416.735</b>
Chi phí nhân viên	6.669.859.578	7.799.518.388
Thuế, phí, lệ phí	1.773.186.350	2.969.231.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.691.361.647	8.293.667.094

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	67.527.273	25.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(17.846.716)
Thu hồi tiền xây dựng nhà văn phòng	264.367.970	-
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.097.095.902	566.337.410
Thu từ bán bã malt, phế liệu	546.748.650	883.534.787
Thu tiền điện, nước	249.400	167.652.697
Các khoản khác	41.304.085	56.980.997
<b>Cộng</b>	<b>2.017.293.280</b>	<b>1.681.659.175</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>
Các khoản bị phạt	39.888	540
Các khoản khác	-	22.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.888</b>	<b>22.000.540</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>2.317.685.883</b>	<b>3.559.526.838</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>213.528.965</b>	<b>873.568.516</b>
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	127.528.965	239.067.911
Chi phí khấu hao TSCĐ tương ứng với nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	-	107.897.727
Chi phí khác không được trừ	86.000.000	526.602.878
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>2.531.214.848</b>	<b>4.433.095.354</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>506.242.970</b>	<b>886.619.071</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.307.825.060	97.880.749.449
Chi phí nhân công	28.529.141.192	34.402.385.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.131.491.492	24.178.541.167
Chi phí khác	30.242.188.848	40.825.327.170
<b>Cộng</b>	<b>158.210.646.592</b>	<b>197.287.003.240</b>

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.811.442.913	2.672.907.767
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	442.438.572
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>1.811.442.913</b>	<b>2.230.469.195</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	9.179.290	9.179.290
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>197</b>	<b>243</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 1.478.472.000 VND.

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2021 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2021 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	968.603.045	9.059.699.311
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000	-
Phải thu của khách hàng	27.024.800	378.169.048
Phải thu khác	3.277.220.882	4.642.635.709
<b>Cộng</b>	<b><u>7.272.848.727</u></b>	<b><u>14.080.504.068</u></b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	6.627.937.350	7.082.365.146
Chi phí phải trả	188.706.382	179.264.916
Phải trả khác	4.216.679.372	4.927.581.275
Vay và nợ thuê tài chính	19.092.442.238	36.894.601.404
<b>Cộng</b>	<b><u>30.125.765.342</u></b>	<b><u>49.083.812.741</u></b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo từng thời điểm rút vốn và quy định trong từng kế ước nhận nợ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2021</b>		
Phải trả người bán	6.627.937.350	-
Chi phí phải trả	188.706.382	-
Phải trả khác	4.216.679.372	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.092.442.238	-
<b>Cộng</b>	<b><u>30.125.765.342</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Tại 01/01/2021</b>		
Phải trả người bán	7.082.365.146	-
Chi phí phải trả	179.264.916	-
Phải trả khác	4.927.581.275	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.214.955.195	10.679.646.209
<b>Cộng</b>	<b><u>38.404.166.532</u></b>	<b><u>10.679.646.209</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (công ty mẹ)</b>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	38.971.640	12.561.498.520
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.897.164	1.256.149.852
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	42.868.804	13.817.648.372
Mua hàng hóa, dịch vụ	620.883.692	2.171.284.921
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	599.383.532	2.167.443.556
Chia cổ tức	1.491.750.000	2.386.800.000
Cổ tức đã trả	1.491.750.000	2.386.800.000
<b>Công ty CP Habeco - Hải Phòng (công ty liên kết)</b>		
Mua hàng	2.956.818.449	1.579.146.800
Trả tiền	3.145.123.809	-
Bán hàng	150.124.800	205.185.600
Thuế GTGT đầu ra	15.012.480	20.518.560
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả	390.841.440	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Thù lao Hội đồng quản trị	437.656.325	357.280.940
Thu nhập Ban Giám đốc	1.064.312.524	750.857.065
<i>Bà Tạ Thu Thủy - Giám đốc</i>	<i>479.868.881</i>	<i>440.851.356</i>
<i>Ông Phạm Quốc Khánh - Phó Giám đốc</i>	<i>363.144.837</i>	<i>310.005.709</i>
<i>Ông Đinh Duy Hòa - Phó Giám đốc</i>	<i>221.298.806</i>	-

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán thành phẩm, hàng hóa: bán bia các loại, vỏ chai pet, vòi chiết block và các hàng hóa khác;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê công cụ, dụng cụ bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2021**

Đơn vị tính: VND

	<u>Bán thành phẩm, hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	197.540.870.966	-	197.540.870.966
Tài sản không phân bổ			
<b>Cộng</b>			<b><u>197.540.870.966</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	42.813.477.995	-	42.813.477.995
Nợ phải trả không phân bổ			
<b>Cộng</b>			<b><u>42.813.477.995</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021**

Đơn vị tính: VND

	<u>Bán thành phẩm, hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	149.143.303.519	26.989.630.073	176.132.933.592
Giá vốn hàng bán	138.883.418.373	-	138.883.418.373
Chi phí không phân bổ			36.789.313.836
Doanh thu hoạt động tài chính			197.196.938
Chi phí tài chính			356.965.830
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			300.432.491
Lãi (lỗ) khác			2.017.253.392
Lợi nhuận trước thuế			2.317.685.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			506.242.970
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b><u>1.811.442.913</u></b>

**Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2021**

Đơn vị tính: VND

	<u>Bán thành phẩm, hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	218.743.173.401	-	218.743.173.401
Tài sản không phân bổ			
<b>Cộng</b>			<b><u>218.743.173.401</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	63.132.319.696	-	63.132.319.696
Nợ phải trả không phân bổ			
<b>Cộng</b>			<b><u>63.132.319.696</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020**

Đơn vị tính: VND

	<u>Bán thành phẩm, hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	167.096.247.240	39.515.422.443	206.611.669.683
Giá vốn hàng bán	153.757.586.313	-	153.757.586.313
Chi phí không phân bổ			49.310.722.493
Doanh thu hoạt động tài chính			191.631.518
Chi phí tài chính			1.835.124.192
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.899.868.203
Lãi (lỗ) khác			1.659.658.635
Lợi nhuận trước thuế			3.559.526.838
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			886.619.071
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b><u>2.672.907.767</u></b>

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

**Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán****Nguyễn Hương Giang****Người Giám đốc****Tạ Thu Thủy**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

**Giám đốc****Trần Văn Trung**